

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 334/2020/DS - PT

Ngày: 04 - 12 - 2020

V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Kim Cửa

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 256/2020/TLPT- DS ngày 12 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng góp hụi”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 48/2020/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 225/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Trần Thị T, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

***- Bị đơn:*** Bà Quách Cẩm L, sinh năm 1978 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 15/3, đường 19/5, khu phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ông Diếp Văn T1, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Số nhà 15/3, đường 19/5, khu phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

***Người đại diện theo ủy quyền của ông T1:*** Ông Nguyễn Đình L1, sinh năm 1960 (Văn bản ủy quyền ngày 02/12/2020, có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 688/44 Hương Lộ 2, B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Quách Cẩm L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Diếp Văn T1.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:*

Trước đây bà L làm chủ hội, bà Quách Cẩm L có tham gia chơi nhiều dây hội và đã hốt tất cả các dây hội nhưng không đóng lại hội chết cho bà, bà phải bù tiền để đóng hội thay cho bà L. Đến ngày 24/9/2013 (âm lịch) bà và bà L có chốt lại số tiền hội mà bà đã đóng thay cho bà L và bà L có viết biên nhận nợ là còn nợ bà số tiền 245.805.000đ (Hai trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm lẻ năm nghìn đồng). Từ khi viết biên nhận nợ cho đến năm 2018 bà L không thực hiện việc trả nợ cho bà. Ngày 15/11/2018 (âm lịch) bà L có viết biên nhận là hứa trả cho bà mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) nhưng bà L cũng không thực hiện việc trả lại số tiền mà bà đã đóng hội thay cho bà L. Khi chơi hội, ông T1 là chồng bà L có biết việc bà L chơi hội và nợ tiền hội của bà và hiện nay hai vợ chồng bà L vẫn sống chung làm ăn kinh tế chung, nên bà yêu cầu bà Quách Cẩm L và ông Diếp Văn T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ là 245.805.000đ (Hai trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm lẻ năm nghìn đồng).

Do bà L, ông T1 nợ tiền hội bà quá lâu không trả nên bà yêu cầu bà L, ông T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền lãi đối với số nợ trên theo mức lãi suất 10%/năm từ ngày 24/9/2013 (âm lịch) nhằm ngày 28/10/2013 (dương lịch) cho đến ngày 28/5/2020 là 06 năm 7 tháng với số tiền lãi là 161.821.625đ.

Tổng cộng bà yêu cầu bà L, ông T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền 407.626.625đ (Bốn trăm lẻ bảy triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng).

*Bị đơn bà Quách Cẩm L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Diếp Văn T1 trình bày:*

Từ năm 2008, bà Quách Cẩm L có tham gia chơi nhiều dây hội do bà Trần Thị T làm chủ hội. Năm 2013, bà L, ông T1 có chốt nợ với bà T là bà L, ông T1 còn nợ bà T số tiền 245.805.000đ. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, làm ăn thua lỗ nên bà L, ông T1 không có khả năng trả số tiền nợ hội cho bà T. Nay bà L, ông T1 đồng ý liên đới trả cho bà T số tiền hội chết còn nợ là 245.805.000đ.

Do khi chốt nợ năm 2013, hai bên không có nói thời hạn khi nào trả nên bà L, ông T1 không đồng ý trả lãi từ ngày 24/9/2013 âm lịch. Đến ngày 15/11/2018 thì bà L có hứa trả cho bà T một tháng 2.000.000đ nhưng không có trả nên đồng ý trả lãi từ

ngày 15/11/2018 (âm lịch) là ngày 21/12/2018 (dương lịch) cho đến khi trả xong nợ cho bà T với mức lãi suất 10%/năm. Tạm tính đến ngày 11/6/2020 là 18 tháng với số tiền 36.870.750đ.

Đối với yêu cầu áp dụng thời hiệu để giải quyết vụ án thì xin rút lại yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện để giải quyết vụ án. Bà L, ông T1 đồng ý liên đới trả cho bà T số tiền nợ hui là 245.805.000đ, do không có thỏa thuận khi nào trả số tiền nợ nên không đồng ý trả lãi theo yêu cầu cho bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 48/2020/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ vào Điều 479 Bộ luật dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 273, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hui, bêu, phường; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

Buộc bà Quách Cẩm L và ông Diếp Văn T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền là 391.444.462đ (Ba trăm chín mươi một triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm sáu mươi hai đồng), trong đó tiền vốn gốc là 245.805.000đ (Hai trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm lẻ năm nghìn đồng) và tiền lãi là 145.639.462đ (Một trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn bốn trăm sáu mươi hai đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc yêu cầu bà Quách Cẩm L và ông Diếp Văn T1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền 16.182.163đ (Mười sáu triệu một trăm tám mươi hai nghìn một trăm sáu mươi ba đồng)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/8/2020, bị đơn bà Quách Cẩm L kháng cáo bản án sơ thẩm, với lý do bà L đồng ý trả cho bà T số tiền 245.805.000 đồng và vì trong đó đã có phần tiền lãi nên bà L không đồng ý trả lãi cho bà T số tiền lãi là 145.639.462 đồng, hơn nữa số tiền này từ năm 2013 đến nay bà T không có yêu cầu gì nay bà T khởi kiện yêu cầu đòi tính lãi nữa thì bà không đồng ý.

Cùng ngày 27/8/2020, người có quyền lợi, liên quan ông Diếp Văn T1 kháng cáo không đồng ý trách nhiệm liên đới với bà L trả cho bà T số tiền 391.444.462 đồng vì việc chơi hụi giữa bà L và bà T ông không hề hay biết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Diếp Văn T1 xin rút yêu cầu kháng cáo của ông T1, nhưng xin không đóng lãi, nếu bà T không đồng ý thì ông T1 cũng đồng ý liên đới cùng bà L trả toàn bộ tiền lãi cho bà T như bản án sơ thẩm đã tuyên nhưng xin được trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi trả hết nợ. Bị đơn bà Quách Cẩm L thống nhất với yêu cầu của ông T1, nếu nguyên đơn không đồng ý cho bị đơn trả dần thì yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại phần lãi suất bà phải đóng cho bà T. Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu của ông T1, bà L. Các đương sự không tự thỏa thuận giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Diếp Văn T1; áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Quách Cẩm L, giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND huyện B, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bà Quách Cẩm L và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Các dây hụi được nguyên đơn và bị đơn xác lập, thực hiện trước ngày Bộ luật dân sự 2015 và Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phường có hiệu lực, do đó Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự 2005 và Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phường để giải quyết theo quy định tại Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 và Điều 27 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phường là phù hợp.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn thừa nhận có tham gia chơi hụi do nguyên đơn làm chủ hụi và bị đơn đã hốt hụi nhưng do làm ăn thua lỗ không có đóng lại hụi chết cho nguyên đơn, đến ngày 24/9/2013 âm lịch có viết biên nhận số tiền nợ hụi là 245.805.000đ và đồng ý liên đới trả số tiền này cho nguyên đơn. Việc thừa

nhận này của bị đơn là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền là 245.805.000đ là có căn cứ.

[3] Do bà L thừa nhận số tiền 245.805.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 24/9/2013 (âm lịch) là số tiền hui mà bà L đã đóng thay cho bà T. Theo biên nhận nợ ngày 24/9/2013 (âm lịch) hai bên không thỏa thuận về lãi suất cũng như thời gian trả nợ nhưng theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hui, họ, bêu, phường *“Trong trường hợp thành viên không góp phần họ, chủ họ đã góp các phần họ thay cho thành viên đó thì thành viên phải trả cho chủ họ các phần họ chậm trả và khoản lãi đối với các phần họ chậm trả”* nên bà L phải có nghĩa vụ trả lãi cho bà T khi bà T có yêu cầu, tuy nhiên, từ năm 2013 bà T không có yêu cầu và thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp hợp đồng góp hui đã hết kể từ ngày 28/10/2015 theo quy định tại Điều 427 BLDS năm 2005. Đến ngày 21/12/2018 dương lịch (ngày 15/11/2018 âm lịch), tại biên nhận nợ bà L cam kết hoàn trả cho bà T mỗi tháng 2.000.000 đồng, sau khi bán được nhà thì trả hết cho bà T và bà T cũng đồng ý cho bà L trả số tiền còn nợ 245.805.000 đồng mỗi tháng trả 2.000.000 đồng nhưng bà L không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ trên cho bà T theo thỏa thuận ngày 21/12/2018 dương lịch (ngày 15/11/2018 âm lịch) nên xác định bà L vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 21/12/2018 dương lịch nên bà L phải chịu tiền lãi kể từ ngày bà L vi phạm nghĩa vụ đến ngày Tòa án xét xử vụ án.

Tòa sơ thẩm xác định ngày bà L vi phạm hợp đồng để xác định nghĩa vụ trả lãi từ ngày 28/10/2013 dương lịch (ngày 24/9/2013 âm lịch) đến ngày 28/5/2020 dương lịch và áp dụng mức lãi suất 9%/năm theo Bộ luật Dân sự năm 2005 là chưa phù hợp. Do đó, cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định lại mức lãi suất là 10%/năm (0,83%/tháng) và thời gian bà L phải có nghĩa vụ trả cho bà T là ngày 21/12/2018 dương lịch (ngày 15/11/2018 âm lịch) đến ngày xét xử phúc thẩm là ngày 04/12/2020 là 739 ngày.

Như vậy, số tiền lãi bà L phải trả cho bà T là:  $245.805.000 \text{ đồng} \times 739 \text{ ngày} \times 0,83\%/30 \text{ ngày} = 50.256.474 \text{ đồng}$ , tổng cộng vốn và lãi bà L phải có nghĩa vụ trả cho bà T là:  $245.805.000 \text{ đồng} + 50.256.474 \text{ đồng} = 296.061.474 \text{ đồng}$ .

[4] Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của bà L có căn cứ một phần về thời gian phải chịu tiền lãi nên được chấp nhận.

[5] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có phần nhận định về thời gian bị đơn phải chịu tiền lãi suất chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần đề nghị của Viện kiểm sát.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm:

6

mười bốn) đồng.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà L, ông T1 chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.*

**3. Án phí dân sự sơ thẩm:**

3.1. Bà Quách Cẩm L và ông Diếp Văn T1 phải liên đới nộp số tiền án phí là 14.803.000 (mười bốn triệu, tám trăm lẻ ba ngàn) đồng.

3.2. Bà Trần Thị T phải nộp án phí là 5.578.000 (năm triệu, năm trăm bảy mươi tám ngàn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 12.594.000 (mười hai triệu, năm trăm chín mươi bốn ngàn) đồng theo biên lai thu số 0009109 ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Chi cục thi hành án dân sự huyện B hoàn trả lại cho bà T số tiền 7.016.000 (bảy triệu, không trăm mười sáu ngàn) đồng.

**4. Án phí dân sự phúc thẩm:**

Bà Quách Cẩm L không phải chịu, hoàn cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002632 ngày 27/8/200 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ông Diếp Văn T1 phải chịu số tiền án phí là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002633 ngày 27/8/200 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Kim Cửa**